MATHEMATICS

Exercise No 4 : **Ôn tập cuối năm**

Teacher : **Nguyễn Thị Hậu**

Bài 1. Trong các số: 82350, 82305, 82503, 8530. Số lớn nhất là:

A. 82350 **B.** 82305 **C.** 82503 **D.** 8530

Bài 2. Giá trị của chữ số 7 trong số 57104 là

A. 70 **B.** 700 **C.** 7000 **D.** 70 000

Bài 3. Châu có 10 000 đồng. Châu mua hai quyển vở, giá mỗi quyển vở là 4500 đồng. Hỏi Châu còn lại bao nhiêu tiền?

A. 5500 đồng **B.** 14500 đồng **C.** 1000 đồng **D.** 2000 đồng

Bài 4. Một mảnh đất hình vuông có cạnh 6cm . Diện tích mảnh đất đó là:

A. $36cm^2$ **B.** $24cm^2$ **C.** $12cm^2$ **D.** $30cm^2$

Bài 5. Số liền trước của số 9999 là:

A. 10000 **B.** 10001 **C.** 9998 **D.** 9997

Bài 6. 23dm = ... cm. Số thích hợp điền vào chỗ trống là:

A. 23 cm **B.** 2300 cm **C.** 203 cm **D.** 230 cm

LIVEWORKSHEETS

Bài 7. Chọn phương án sai:

A. 5 phút = 180 giây **B.** 2dm = 20cm

C. Tháng 5 có 31 ngày **D.** Đường kính dài gấp đôi bán kính

Bài 8. Kết quả của phép chia 3669 : 3 là

A. 1221 **B.** 1222 **C.** 1223 **D.** 1224

Bài 9. Khoanh vào chữ cái đặt trước kết quả đúng : Đồng hồ chỉ mấy giờ ?

A. 10 giờ 2 phút **B.** 2 giờ 50 phút **C.** 10 giờ 10 phút **D.** 2 giờ 10 phút

Bài 10. Kết quả phép tính 86149 + 12735 là:

A. 98885 **B.** 98874 **C.** 98884 **D.** 98875

Bài 11. Hình vẽ bên có bao nhiêu hình tam giác

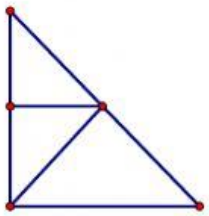

A. 2 **B.** 3 **C.** 4 **D.** 5

LIVEWORKSHEETS

Bài 12. Ngày 23 tháng 4 là ngày thứ sáu. Vậy ngày Quốc tế thiếu nhi 1 tháng 6 là thứ mấy?

A. Thứ hai **B.** Chủ nhật **C.** Thứ tư **D.** Thứ bảy

Bài 13. Kết quả của phép tính: 10303 x 4 là:

A. 69066. **B.** 45733. **C.** 41212. **D.** 5587.

Bài 14. Số thích hợp cần điền vào chỗ chấm để 8m 6 cm = . . . cm là

A. 86. **B.** 806. **C.** 860. **D.** 8006.

Bài 15. Từ 7 giờ kém 20 phút đến 7 giờ 5 phút là :

A. 15 phút **B.** 20 phút **C.** 25 phút **D.** 10 phút

Bài 16. Đúng ghi Đ, sai ghi S

$37 - 5 \times 5 = 12$ ☐

$13 \times 3 - 2 = 13$ ☐

Bài 17. Số 17934 đọc là:

A. Mười bảy nghìn chín trăm ba tư **B.** Mười bảy nghìn ba trăm chín mươi tư

C. Mười bảy nghìn chín ba tư **D.** Mười bảy nghìn chín trăm ba mươi tư

Bài 18. Giá trị của biểu thức 1320 + 2112 : 3 là:

A. 2024 **B.** 2042 **C.** 2204 **D.** 2124

Bài 19. Có 36 bạn xếp được 4 hàng. Hỏi có 54 bạn thì xếp được bao nhiêu hàng như thế?

A. 6 hàng **B.** 8 hàng **C.** 12 hàng **D.** 18 hàng

LIVEWORKSHEETS

Bài 20. Điền số thích hợp vào ô trống:

Một cửa hàng có 9612m vải. Đã bán được $\frac{1}{4}$ số vải. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu mét vải?

☐ mét vải.

Bài 21. Điền số thích hợp vào ô trống:

Có 16560 viên gạch xếp đều lên 8 xe tải. Hỏi 3 xe tải đó chở được bao nhiêu viên gạch?

☐ viên gạch.

Bài 22. Điền số thích hợp vào ô trống:

Hình chữ nhật ABCD có chiều dài bằng 16cm, chiều rộng bằng $\frac{1}{2}$ chiều dài. Tính diện tích của hình chữ nhật đó.

☐ cm^2.

Bài 23. Điền số thích hợp vào ô trống:

Mua 5 quyển vở hết 35 000 đồng. Hỏi nếu mua 3 quyển vở như thế thì hết bao nhiêu tiền?

☐ đồng.

Bài 24. Điền phép tính nhân và chia thích hợp vào ô trống :

24 ☐ 6 ☐ 2 = 8

A. 24 : 6 x 2 = 8 **B.** 24 x 6 : 2 = 8 **C.** 24 : 6 : 2 = 8 **D.** 24 x 6 x 2 = 8

Bài 25. Một hình vuông có chu vi 12cm. Tính diện tích hình vuông đó.

A. $36cm^2$ **B.** $12cm^2$ **C.** $9cm^2$ **D.** $16cm^2$

LIVEWORKSHEETS